



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 – 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 – 51

1204
H NI
IG 1
KP
40

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 26 tháng 10 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự, Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

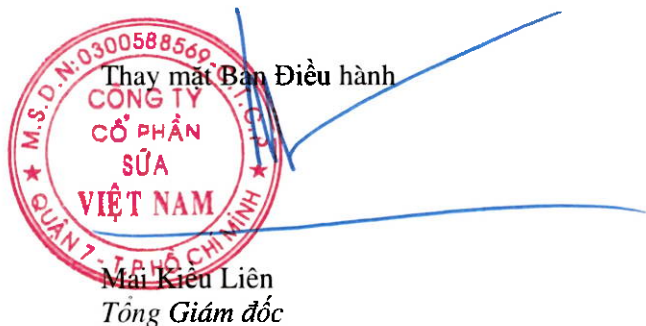
Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 51, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Thay mặt Ban Điều hành
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỮA
VIỆT NAM
Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00141-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		27.659.895.860.811	29.091.665.553.974
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	570.657.527.761	1.485.328.101.088
Tiền	111		570.657.527.761	785.328.101.088
Các khoản tương đương tiền	112		-	700.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.850.000.000.000	17.150.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	15.850.000.000.000	17.150.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.032.127.769.317	4.881.050.852.605
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.900.967.445.459	3.910.791.447.986
Trả trước cho người bán	132		538.621.426.512	503.991.322.153
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	592.738.616.778	466.467.801.898
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(199.719.432)	(199.719.432)
Hàng tồn kho	140	V.5	6.041.437.834.803	5.504.479.715.927
Hàng tồn kho	141	V.5	6.042.515.647.192	5.505.903.495.015
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(1.077.812.389)	(1.423.779.088)
Tài sản ngắn hạn khác	150		165.672.728.930	70.806.884.354
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	50.456.806.734	25.896.767.875
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		114.198.415.028	43.892.609.311
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.017.507.168	1.017.507.168

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*04
NF
3 T
PI
01

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19.314.707.967.879	18.721.759.532.606
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.296.641.595	7.296.641.595
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	7.296.641.595	7.296.641.595
Tài sản cố định	220		6.341.117.291.174	6.616.862.182.899
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.276.409.271.736	6.551.393.638.635
<i>Nguyên giá</i>	222		17.237.734.831.331	17.199.882.761.241
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.961.325.559.595)	(10.648.489.122.606)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	64.708.019.438	65.468.544.264
<i>Nguyên giá</i>	228		188.190.489.131	186.837.358.729
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(123.482.469.693)	(121.368.814.465)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	58.709.224.347	59.310.244.215
Nguyên giá	231		94.843.066.430	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(36.133.842.083)	(35.532.822.215)
Tài sản dở dang dài hạn	240		254.758.336.271	185.208.805.297
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	254.758.336.271	185.208.805.297
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.154.172.569.068	11.334.370.695.528
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	11.081.375.027.824	10.892.473.154.284
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(b)	454.497.541.244	423.597.541.244
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	600.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		498.653.905.424	518.710.963.072
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	498.653.905.424	491.563.442.161
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	27.147.520.911
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.974.603.828.690	47.813.425.086.580

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.926.228.533.178	15.812.637.654.901
Nợ ngắn hạn	310		15.922.475.324.607	15.812.637.654.901
Phải trả người bán	311	V.12	3.629.606.566.940	3.915.640.848.439
Người mua trả tiền trước	312		45.324.862.284	32.471.606.569
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	537.046.765.408	623.876.128.147
Phải trả người lao động	314		143.294.012.319	223.816.609.679
Chi phí phải trả	315	V.14	1.026.015.094.817	1.694.150.849.920
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		192.547.998	3.983.400.698
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	64.237.358.799	47.210.767.891
Vay ngắn hạn	320	V.16	10.360.360.000.000	8.838.700.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.958.067.213	4.468.894.713
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	113.440.048.829	428.318.548.845
Nợ dài hạn	330		3.753.208.571	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.11	3.753.208.571	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		31.048.375.295.512	32.000.787.431.679
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	31.048.375.295.512	32.000.787.431.679
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	23.225.734.296
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.532.589.692.864	4.313.309.083.216
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.593.005.418.352	6.764.698.164.167
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		3.838.760.541.167	1.558.197.887.298
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.754.244.877.185	5.206.500.276.869
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46.974.603.828.690	47.813.425.086.580

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.423.919.500.197	11.094.011.577.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	51.316.656.894	44.068.158.463
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	11.372.602.843.303	11.049.943.418.931
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	6.305.655.186.040	5.850.178.247.040
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.066.947.657.263	5.199.765.171.891
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	257.858.694.306	410.537.256.044
Chi phí tài chính	22	VI.4	128.866.563.341	14.355.443.529
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.694.816.907	22.022.442.418
Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.351.712.195.150	2.368.795.981.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	198.991.639.112	177.676.300.378
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.645.235.953.966	3.049.474.702.983
Thu nhập khác	31	VI.7	14.865.583.947	82.280.853.566
Chi phí khác	32	VI.8	2.715.806.063	(469.503.978)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		12.149.777.884	82.750.357.544
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.657.385.731.850	3.132.225.060.527
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	433.678.905.887	539.454.996.921
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	30.900.729.482	10.887.186.183
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.192.806.096.481	2.581.882.877.423

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.657.385.731.850	3.132.225.060.527
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	318.029.988.566	334.271.518.701
Các khoản dự phòng	03	(341.619.303)	(2.160.553.942)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.952.834.993	(327.255.269)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.754.819)	-
Lãi từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định	05	(119.454.544)	(183.395.894)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(231.948.553.638)	(385.375.324.768)
Chi phí lãi vay	06	22.694.816.907	22.022.442.418
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.779.640.990.012	3.100.472.491.773
Biến động các khoản phải thu	09	(131.666.844.645)	43.512.089.608
Biến động hàng tồn kho	10	(536.619.442.073)	(1.240.136.853.055)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.072.481.212.411)	470.537.375.849
Biến động chi phí trả trước	12	(31.650.502.122)	(36.392.018.339)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.200.612.712)	(2.536.482.927)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(457.988.206.700)	(532.229.378.373)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(535.666.994.664)	(615.101.530.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.632.825.315)	1.188.125.694.346

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(112.555.533.971)	(86.486.886.188)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	573.545.453	1.503.909.090
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(850.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	700.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(219.801.873.540)	(292.253.700.000)
Tiền thu hồi từ việc giải thể công ty con	26	782.809.226	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	140.694.444.058	284.385.119.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	509.693.391.226	(942.851.557.802)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	-	34.870.690.416
Tiền thu từ đi vay	33	4.160.060.000.000	2.649.200.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.649.200.000.000)	(743.776.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.925.937.623.000)	(2.089.676.346.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.415.077.623.000)	(149.381.655.584)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(914.017.057.089)	95.892.480.960
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.485.328.101.088	464.705.252.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(653.516.238)	(188.110.208)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 V.1	570.657.527.761	560.409.623.518

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 11 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc (1/1/2022: Công ty có 12 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia (*)	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	-	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2022	1/1/2022
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	87,32%	85,54%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (**)	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	68,00%	55,87%
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kem và đồ uống không cồn	51,00%	51,00%

Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (**)	Tầng 18, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang	68,00%	75,00%
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (**)	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,17%	47,12%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (**)	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Nhập khẩu, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	34,68%	28,49%

(*) Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Việc giải thể đã hoàn tất trong năm 2022.

(**) Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần theo hợp đồng sáp nhập ngày 26 tháng 11 năm 2021. Sau giao dịch này, Công ty sở hữu trực tiếp 68% vốn của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần và tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần GTNFoods, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã thay đổi.

(b) Các công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2022	1/1/2022
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2022	1/1/2022
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (***)	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	25,00%
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00%	50,00%

(***) Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Công ty mua 3.090.000 cổ phiếu trong tổng số 12.380.000 cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu với giá mua là 30.900 triệu VND. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu giảm từ 25,00% xuống 24,96%.

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 5 công ty liên kết (1/1/2022: 5 công ty liên kết) sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods.

(c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Buu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 5.734 nhân viên (1/1/2022: 5.734 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	49 năm
▪ cơ sở hạ tầng	8 – 10 năm
▪ nhà cửa	6 – 50 năm

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong kỳ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

25. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	350.148.411	455.909.074
Tiền gửi ngân hàng	570.307.379.350	784.872.192.014
Các khoản tương đương tiền	-	700.000.000.000
	570.657.527.761	1.485.328.101.088

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	54.564.962.096	79.812.842.492
Driftwood Dairy Holding Corporation	5.531.338.056	5.601.862.744
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	2.132.914.780	1.814.591.023
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.397.294.035	195.108.914
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	11.304.360	70.292.800
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất		
Thanh Hóa	118.523.567	52.950.360
Công ty liên doanh		
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	2.998.443.908	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Không có biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 3 năm 2021.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Các khoản phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	420.723.835.598	326.869.726.018
Cổ tức	-	2.600.000.000
Phải thu từ nhân viên	375.309.357	655.426.020
Tạm ứng cho nhân viên	2.177.916.653	1.604.576.509
Ký quỹ ngắn hạn	239.000.000	262.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	6.353.455.785	4.664.338.506
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	143.972.222.165	127.674.110.589
Phải thu khác	18.896.877.220	2.137.624.256
	592.738.616.778	466.467.801.898

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.296.641.595	3.296.641.595
Phải thu khác	4.000.000.000	4.000.000.000
	7.296.641.595	7.296.641.595

4. Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	15.850.000.000.000	17.150.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	31/3/2022			1/1/2022			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư góp vốn vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. (i)	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-	85,54%	1.354.106.718.292	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (ii)	-	-	-	-	75,00%	3.447.331.944.836	(*)	-
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (ii)	68,00%	3.447.331.944.836	(*)	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	8,85%	277.647.015.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	51,00%	204.933.555.000	(*)	-	51,00%	204.933.555.000	(*)	-
		<u>11.081.375.027.824</u>		<u>-</u>		<u>10.892.473.154.284</u>		<u>-</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	31/3/2022			1/1/2022			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (iii)	24,96%	117.730.000.000	(*)	-	25,00%	86.830.000.000	(*)	-
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	50,00%	23.227.732.575	(*)	-	50,00%	23.227.732.575	(*)	-
		454.497.541.244		-		423.597.541.244		-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000		-	14,71%	18.000.000.000		-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000		-		300.000.000		-
		18.300.000.000		-		18.300.000.000		-
		11.554.172.569.068		-		11.334.370.695.528		-



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (i) Ngày 9 tháng 3 năm 2022, Công ty đã góp thêm vốn là 8.220.273 USD (tương đương 188.902 triệu VND) vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 85,54% lên 87,32% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
- (ii) Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần theo hợp đồng sáp nhập ngày 26 tháng 11 năm 2021. Sau giao dịch này, Công ty sở hữu trực tiếp 68% vốn trong Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.
- (iii) Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Công ty mua 3.090.000 cổ phiếu trong tổng số 12.380.000 cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu với giá mua là 30.900 triệu VND. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu giảm từ 25,00% xuống 24,96%.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	-	(7.620.478.814)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.560.027.174
Số dư cuối kỳ	-	(5.060.451.640)

11204
HI NH
NG T
KPI
PHỔ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Hàng tồn kho**

	31/3/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	612.601.070.835	-	1.061.772.742.975	-
Nguyên vật liệu	4.339.618.202.818	(768.016.578)	3.370.558.241.064	(582.681.070)
Công cụ và dụng cụ	10.959.860	-	11.122.642	-
Sản phẩm dở dang	27.911.618.163	-	18.874.940.196	-
Thành phẩm	977.904.940.311	(309.795.811)	1.002.147.368.459	(841.098.018)
Hàng hóa	73.083.284.990	-	46.425.521.151	-
Hàng gửi đi bán	11.385.570.215	-	6.113.558.528	-
	6.042.515.647.192	(1.077.812.389)	5.505.903.495.015	(1.423.779.088)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	(1.423.779.088)	(20.247.814.042)
Tăng dự phòng trong kỳ	(498.550.627)	(2.597.383.695)
Hoàn nhập phòng trong kỳ	840.169.930	2.197.910.463
Sử dụng dự phòng trong kỳ	4.347.396	2.738.421.814
Số dư cuối kỳ	(1.077.812.389)	(17.908.865.460)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.389.046.641.861	13.205.520.620.557	996.735.367.879	608.580.130.944	17.199.882.761.241
Tăng trong kỳ	-	15.586.152.873	1.755.000.000	3.293.664.200	20.634.817.073
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	12.651.902.053	7.412.040.000	2.278.354	20.066.220.407
Thanh lý/xóa sổ	-	-	(2.185.624.294)	(747.343.096)	(2.932.967.390)
Tăng khác	-	-	84.000.000	-	84.000.000
Số dư cuối kỳ	2.389.046.641.861	13.233.758.675.483	1.003.800.783.585	611.128.730.402	17.237.734.831.331
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.031.585.110.089	8.490.923.609.312	649.497.158.337	476.483.244.868	10.648.489.122.606
Khấu hao trong kỳ	24.197.124.079	261.271.205.256	20.235.632.480	9.611.351.655	315.315.313.470
Thanh lý/xóa sổ	-	-	(1.731.533.385)	(747.343.096)	(2.478.876.481)
Số dư cuối kỳ	1.055.782.234.168	8.752.194.814.568	668.001.257.432	485.347.253.427	10.961.325.559.595
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.357.461.531.772	4.714.597.011.245	347.238.209.542	132.096.886.076	6.551.393.638.635
Số dư cuối kỳ	1.333.264.407.693	4.481.563.860.915	335.799.526.153	125.781.476.975	6.276.409.271.736

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 3.964.507 triệu VND (1/1/2022: 3.777.871 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	129.254.793.620	186.837.358.729
Tăng trong kỳ	-	519.906.682	519.906.682
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	833.223.720	833.223.720
Số dư cuối kỳ	57.582.565.109	130.607.924.022	188.190.489.131
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	109.760.745.279	121.368.814.465
Khấu hao trong kỳ	-	2.113.655.228	2.113.655.228
Số dư cuối kỳ	11.608.069.186	111.874.400.507	123.482.469.693
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	19.494.048.341	65.468.544.264
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	18.733.523.515	64.708.019.438

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 91.119 triệu VND (1/1/2022: 91.119 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	38.884.288.170	982.364.064	54.976.414.196	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.612.974.179	976.263.639	27.943.584.397	35.532.822.215
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	6.100.425	396.530.217	601.019.868
Số dư cuối kỳ	6.811.363.405	982.364.064	28.340.114.614	36.133.842.083
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	32.271.313.991	6.100.425	27.032.829.799	59.310.244.215
Số dư cuối kỳ	32.072.924.765	-	26.636.299.582	58.709.224.347

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 14.346 triệu VND (1/1/2022: 13.834 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	185.208.805.297	172.902.613.971
Tăng trong kỳ	90.448.975.101	72.154.029.348
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.066.220.407)	(86.459.707.936)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(833.223.720)	(3.908.471.740)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.916.978.942)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(89.890.042)
Số dư cuối kỳ	254.758.336.271	152.681.594.659

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nhà máy Sữa Sài Gòn	82.052.694.726	41.680.652.584
Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Bình Định	43.429.309.163	42.329.291.093
Nhà máy Sữa Trường Thọ	31.911.269.460	11.928.154.227
Nhà máy Sữa Tiên Sơn	31.871.472.290	3.701.675.758
Các công trình khác	13.413.861.280	33.489.302.283
	254.758.336.271	185.208.805.297

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	31.082.604.883	12.234.164.117
Quảng cáo	310.875.018	232.500.018
Bảo trì máy	22.545.544	39.454.705
Thuê hoạt động	5.710.815.763	2.915.439.960
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	4.002.077.913	4.447.065.137
Cải tạo, sửa chữa lớn	861.308.983	1.209.272.308
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.466.578.630	4.818.871.630
	50.456.806.734	25.896.767.875

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	210.245.974.856	247.938.390.645	33.379.076.660	491.563.442.161
Tăng trong kỳ	-	31.349.997.000	15.033.761.095	46.383.758.095
Phân bổ trong kỳ	(1.846.167.126)	(28.758.294.697)	(8.688.833.009)	(39.293.294.832)
Số dư cuối kỳ	208.399.807.730	250.530.092.948	39.724.004.746	498.653.905.424

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	284.338.725	582.265.598
Chi phí phải trả và dự phòng và tài sản cố định	4.381.627.555	31.933.439.183
Khác	-	561.415.096
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.665.966.280	33.077.119.877
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chi phí trả trước dài hạn	(8.419.174.851)	(5.929.598.966)
	(3.753.208.571)	27.147.520.911
Phân loại trên báo cáo tình hình tài chính riêng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	27.147.520.911
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.753.208.571)	-
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	(3.753.208.571)	27.147.520.911

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	518.767.160.531	284.150.622.742
Các nhà cung cấp khác	3.110.839.406.409	3.631.490.225.697
	3.629.606.566.940	3.915.640.848.439

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	226.131.000.423	187.495.102.524
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	63.564.871.500	64.979.693.400
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	57.301.226.967	61.837.024.412
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	11.204.449	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	-	14.674.792.205
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	8.315.034.000
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	101.150.643.015	57.204.285.214
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	2.551.185.946	2.577.889.096

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/3/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	175.956.568.640	438.775.395.713	(489.020.803.128)	125.711.161.225
Thuế nhập khẩu	5.276.986.467	13.344.021.954	(13.832.507.003)	4.788.501.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	424.598.099.814	433.678.905.887	(457.988.206.700)	400.288.799.001
Thuế thu nhập cá nhân	17.328.431.300	144.450.088.503	(156.431.571.485)	5.346.948.318
Thuế khác	716.041.926	4.156.054.508	(3.960.740.988)	911.355.446
	623.876.128.147	1.034.404.466.565	(1.121.233.829.304)	537.046.765.408

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả**

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	490.457.513.204	955.410.574.888
Chi phí quảng cáo	211.992.141.440	333.437.863.480
Chi phí vận chuyển	99.625.555.720	109.362.832.916
Chi phí nhân công thuê ngoài	48.785.907.984	106.580.119.757
Chi phí bảo trì và sửa chữa	19.879.070.125	22.040.962.186
Chi phí lãi vay	31.944.640.264	31.450.436.069
Chi phí thuê	15.416.224.888	41.097.998.583
Chi phí nhiên liệu	14.331.432.529	9.173.345.167
Chi phí phải trả khác	93.582.608.663	85.596.716.874
	1.026.015.094.817	1.694.150.849.920

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.187.981.020	1.610.066.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	31.291.509.770	31.088.509.770
Phải trả ngắn hạn khác	30.757.868.009	14.512.192.121
	64.237.358.799	47.210.767.891

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay ngắn hạn**

	1/1/2022 VND	Tăng thêm VND	Trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/3/2022 VND
Ngân Hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.558.850.000.000	-	(1.498.450.000.000)	-	2.060.400.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Singapore	-	2.277.900.000.000	-	8.600.000.000	2.286.500.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.991.350.000.000	1.426.000.000.000	(1.150.750.000.000)	(1.240.000.000)	3.265.360.000.000
Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.138.000.000.000	456.160.000.000	-	3.440.000.000	1.597.600.000.000
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.150.500.000.000	-	-	-	1.150.500.000.000
	8.838.700.000.000	4.160.060.000.000	(2.649.200.000.000)	10.800.000.000	10.360.360.000.000

Các khoản vay này bằng USD, không có đảm bảo và có thời hạn vay từ 1 – 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.958.067.213	4.468.894.713

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.468.894.713	4.378.163.013
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.510.827.500)	(538.415.000)
Số dư cuối kỳ	2.958.067.213	3.839.748.013

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	428.318.548.845	485.417.149.413
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	219.280.609.648	258.188.287.742
Sử dụng trong kỳ	(534.159.109.664)	(614.611.042.190)
Số dư cuối kỳ	113.440.048.829	128.994.394.965

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.899.554.450.000	-	(11.644.956.120)	3.270.629.902.672	5.946.825.222.798	30.105.364.619.350
Bán cổ phiếu quỹ	-	23.225.734.296	11.644.956.120	-	-	34.870.690.416
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.581.882.877.423	2.581.882.877.423
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	258.188.287.742	(258.188.287.742)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(258.188.287.742)	(258.188.287.742)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(2.089.676.346.000)	(2.089.676.346.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2021	20.899.554.450.000	23.225.734.296	-	3.528.818.190.414	5.922.655.178.737	30.374.253.553.447
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.844.908.928.034	7.844.908.928.034
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	784.490.892.802	(784.490.892.802)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(784.490.892.802)	(784.490.892.802)
Cổ tức	-	-	-	-	(5.433.884.157.000)	(5.433.884.157.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.899.554.450.000	23.225.734.296	-	4.313.309.083.216	6.764.698.164.167	32.000.787.431.679
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.192.806.096.481	2.192.806.096.481
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	219.280.609.648	(219.280.609.648)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(219.280.609.648)	(219.280.609.648)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(2.925.937.623.000)	(2.925.937.623.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	20.899.554.450.000	23.225.734.296	-	4.532.589.692.864	5.593.005.418.352	31.048.375.295.512



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/3/2022 và 1/1/2022	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%

21. Cổ tức

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chia cổ tức với tổng số tiền là 2.925.938 triệu VND (1.400 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2021) dựa trên kết quả kinh doanh năm 2021. Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021; số cổ tức đã chia là 2.089.676 triệu VND dựa trên kết quả kinh doanh năm 2020 (1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng**Ngoại tệ**

	31/3/2022		1/1/2022	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	2.352.635,06	53.405.224.462	8.548.527,00	193.538.651.280
▪ EUR	1.793,82	45.026.407	1.177,95	29.909.694
		53.450.250.869		193.568.560.974

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	11.187.446.674.781	10.963.525.613.944
▪ Bán hàng hóa	212.302.478.519	103.501.295.885
▪ Các dịch vụ khác	6.535.612.794	6.118.980.734
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	1.981.931.220	1.201.206.000
▪ Doanh thu khác	15.652.802.883	19.664.480.831
	11.423.919.500.197	11.094.011.577.394
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	49.967.736.564	43.199.123.403
▪ Hàng bán bị trả lại	1.348.920.330	869.035.060
	51.316.656.894	44.068.158.463
Doanh thu thuần	11.372.602.843.303	11.049.943.418.931

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	149.334.352.583	82.414.998.882
Driftwood Dairy Holding Corporation	5.570.440.680	1.078.207.000
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	916.114.140	903.867.990
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.503.757.240	163.591.560
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	54.607.000	44.771.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	393.300.000
Tổng doanh thu với các công ty con	157.379.271.643	84.998.736.432
Các công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	3.032.850.508	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	-	210.648.156

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	6.009.985.681.735	5.616.354.273.467
▪ Hàng hoá đã bán	187.554.076.953	93.914.370.419
▪ Hàng khuyến mãi	107.000.145.036	137.747.020.753
▪ Dịch vụ khác	1.084.990.989	1.391.198.545
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	371.910.630	371.910.624
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(341.619.303)	399.473.232
	6.305.655.186.040	5.850.178.247.040

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	231.948.553.638	210.785.339.968
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	-	174.589.984.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.708.392.951	8.197.074.463
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.201.747.717	16.964.856.813
	257.858.694.306	410.537.256.044

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.694.816.907	22.022.442.418
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	33.139.273	49.348.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.029.879.797	14.011.355.274
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(2.560.027.174)
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	3.057.315.521	2.954.359.409
Chi phí tài chính khác	73.051.411.843	(22.122.034.631)
	128.866.563.341	14.355.443.529



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	1.668.658.501.762	1.713.945.110.086
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	189.947.537.446	223.956.807.329
Chi phí vận chuyển	199.125.542.926	157.075.494.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.147.828.437	146.779.070.304
Chi phí nhân viên	92.615.715.016	79.290.694.027
Chi phí công cụ, dụng cụ	26.234.418.833	22.276.010.256
Chi phí nguyên vật liệu	15.317.190.467	12.085.408.938
Chi phí bảo hành	8.653.617.148	7.907.310.504
Chi phí khấu hao	5.011.843.115	5.480.074.700
	2.351.712.195.150	2.368.795.981.045

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Chi phí nhân viên	83.151.490.270	71.310.763.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.124.006.323	57.014.732.701
Chi phí khấu hao	11.713.286.697	13.014.580.221
Chi phí vận chuyển	11.374.899.475	10.488.268.129
Công tác phí	5.148.009.443	7.015.791.088
Chi phí vật liệu quản lý	9.533.642.338	6.162.072.984
Thuế, phí và lệ phí	3.660.773.401	3.334.808.914
Chi phí chứng từ nhập hàng	3.532.504.814	2.619.537.731
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.399.665.605	1.321.560.277
Chi phí dịch vụ ngân hàng	994.914.842	1.169.544.805
Chi phí khác	7.358.445.904	4.224.640.026
	198.991.639.112	177.676.300.378

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.999.999.915	75.934.829.760
Bồi thường nhận từ các bên khác	2.211.960.740	2.206.376.634
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	581.454.545	1.503.909.090
Thu nhập khác	3.072.168.747	2.635.738.082
	14.865.583.947	82.280.853.566

8. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý/xóa sổ	454.090.909	1.320.513.196
Chi phí thanh lý tài sản cố định	7.909.092	-
Chi phí khác	2.253.806.062	(1.790.017.174)
	2.715.806.063	(469.503.978)

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.402.883.627.590	5.224.717.811.082
Chi phí nhân công	378.498.277.148	341.534.525.469
Chi phí khấu hao và phân bổ	315.978.952.132	332.987.974.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.793.139.004	561.059.088.043
Chi phí khác	2.034.470.985.155	2.138.100.841.597

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành	433.678.905.887	539.454.996.921
<i>Trong đó: tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	16.418.667.979	63.335.681.946
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	30.900.729.482	10.887.186.183
Chi phí thuế thu nhập	464.579.635.369	550.342.183.104

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.657.385.731.850	3.132.225.060.527
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	531.477.146.370	626.445.012.105
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(30.663.669.799)	(13.944.480.133)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(34.917.996.960)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.599.706.661	2.821.698.387
Ưu đãi thuế	(39.432.705.649)	(34.687.912.655)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(15.819.510.193)	(58.709.819.586)
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	16.418.667.979	63.335.681.946
Chi phí thuế thu nhập	464.579.635.369	550.342.183.104

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các chi nhánh và nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	472.360.963.724	430.055.546.238
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	134.281.846.600	167.517.115.400
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	10.753.200.000	13.872.500.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	41.295.020.094	302.022.169
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Góp vốn	188.901.873.540	-
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa Mua cổ phiếu	114.393.755.572 -	126.729.411.827 292.133.700.000
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	97.573.710.113	129.116.777.291
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	127.338.535.980	20.986.116.250
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua dịch vụ Mua cổ phiếu	5.399.256.616 30.900.000.000	2.712.141.210 -
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	1.053.467.242.800	752.476.602.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	54.166.689.648	61.845.586.191

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***1. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Doanh thu thuần	10.233.803.754.667	9.884.115.742.980	1.138.799.088.636	1.165.827.675.951	11.372.602.843.303	11.049.943.418.931
Giá vốn hàng bán	(5.792.425.304.160)	(5.394.267.739.015)	(513.229.881.880)	(455.910.508.025)	(6.305.655.186.040)	(5.850.178.247.040)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	4.441.378.450.507	4.489.848.003.965	625.569.206.756	709.917.167.926	5.066.947.657.263	5.199.765.171.891

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

